

Bản án số: 359/2022/DS-PT
Ngày: 31 - 5 - 2022
V/v Tranh chấp thừa kế di sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhứt Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 386/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 562/2022/QĐPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1952 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1505, ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1953 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1506, ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1961 (xin vắng mặt).

1.4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Phòng 2 - 460 Chung cư Q, phường V1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

1.4. Bà Trần Kim L1, sinh năm 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R1, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1.5. Bà Trần Thị Kim V1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1505, tổ 6, ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V1: Luật sư Trần Bá T1 - Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 31A Phạm Thái B, Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1966 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 7, xã T3, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Thanh L2, sinh năm 1971 (Chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L2:

3.1.1 Bà Phạm Thị Ngọc T4 (Phạm Ngọc T4 Thi), sinh năm 1976 (vợ) (vắng mặt);

3.1.2. Bà M Thao Thanh Tran, sinh ngày 02/9/2000 (con) (vắng mặt);

3.1.3. Bà J Long Tieu Tran, sinh ngày 08/02/2002 (con) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 57 Darra Avenue Darra QLD 4076 Australia.

3.2. Ông Võ Văn H2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Ông Võ Văn C, sinh năm 1946 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 112/17, đường Phạm Văn B, Phường 15, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Du Thị L3, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Ông Nguyễn Văn B3, sinh năm 1971 (vắng mặt);

3.6. Bà Ngô T4, sinh năm 1937 (vắng mặt);

3.7. Ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1973 (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T5:

3.7.1. Bà Trần Thị Kiều O, sinh năm 1972 (vợ) (vắng mặt);

3.7.2. Bà Nguyễn Thị Phương T6, sinh năm 1990 (con) (vắng mặt);

3.7.3. Ông Nguyễn Phương Q1, sinh ngày 24/5/2004. (con) (vắng mặt);

3.8. Bà Lương Thị Tuyết M2, sinh năm 1961 (xin vắng mặt).

3.9 Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1930 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim V1, bị đơn là ông Trần Văn T2 và ông Trần Thanh P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2009, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/01/2013 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các nguyên đơn Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Kim L1 và ông Tô Vĩnh Hòa là người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà L và bà L1 trình bày:

Cụ ông Trần Văn T6 (chết năm 2007) và cụ bà Phan Thị H5 (chết năm 1996) có tất cả 09 người con gồm

1. Trần Thị B

2. Trần Thị T

3. Trần Thị M

4. Trần Thị L

5. Trần Kim L1

6. Trần Thị Kim V1

7. Trần Văn T2

8. Trần Thanh P1

9. Trần Thanh L2 chết có vợ là Phạm T4 Ngọc Thị, và 02 con là cháu M Thao Thanh Tran, sinh ngày 02/9/2000 và cháu J Long Tieu Tran, sinh ngày 08/02/2002.

Cụ T6 và cụ H5 chết để lại khối di sản gồm:

+ Thửa 70 (thửa cũ 587), tờ bản đồ 09 (tờ bản đồ cũ 07), diện tích đo thực tế 7621m²;

+ Thửa 71 (thửa cũ 586), tờ bản đồ 09 (tờ bản đồ cũ 07), diện tích đo thực tế 879m²;

+ Thửa 57 (thửa cũ 575), tờ bản đồ 09, diện tích 568m² ;

+ Thửa 622, tờ bản đồ 09, diện tích 2.020m²;

+ Thửa 28, tờ bản đồ 09, diện tích 1.600,3m²;

Các thửa đất trên do ông Trần Thanh P1 đang quản lý sử dụng

+ Thửa 453, tờ bản đồ 09 diện tích 1.026m²;

+ Thửa 401, tờ bản đồ 09, diện tích 612m² do bà Trần Thị Kim V1 đang quản lý sử dụng.

Tất cả các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do cụ Trần Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Tô Vĩnh Hòa đại diện bà Trần Thị M, Trần Thị L và bà Trần Kim L1 yêu cầu được chia thừa kế như sau:

- Bà Trần Thị M thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long. Bà M yêu cầu được chia thừa kế diện tích 3038,9m², thuộc tách thửa 70, (theo các mốc 8, 16, 17, a, 8) và diện tích 374,6m², thuộc tách thửa 71 (theo các mốc 9, 10, 17, a, 9), cùng tờ bản đồ số 9, loại đất LUC.

- Bà Trần Thị L thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014. Bà L yêu cầu được chia thừa kế diện tích 699m² thuộc tách thửa 622 (theo các mốc 8, 9, 10, 19, 8) và diện tích 209,6m² thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 10, 19, 13, 12, 11, 10).

Đối với phần đất ao rau muống (thửa 622), loại đất chuyên dùng bà L yêu cầu nhận phần đất này và đồng ý thôi lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Thanh L2 số tiền 84.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giao số tiền này cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 quản lý.

- Bà Trần Kim L1 thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014. Bà L1 yêu cầu được chia thừa kế diện tích 651,4m², thuộc tách thửa 622 (theo các mốc 6,7,18,17,1,2,3,4,5,6) và diện tích 171,7m², thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 18, 19, 13, 14, 15, 16, 17, 18)

Đối với phần đất ao rau muống, loại đất chuyên dùng bà L1 yêu cầu nhận phần đất này và đồng ý thôi lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ

tặng của ông Trần Thanh L2 số tiền 83.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giao số tiền này cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 quản lý.

Bà M, bà L, bà L1 thống nhất với biên bản định giá tài sản ngày 13/3/2020.

Các nguyên đơn không có yêu cầu tranh chấp ranh đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn là bà Trần Thị B trình bày:

Bà B thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long. Bà B yêu cầu được chia thừa kế diện tích 679,4m², thuộc tách thửa 622, (theo các mốc 7,8,19,18,7) và diện tích 186,9m², thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 18,19, 13, 14, 18), cùng tờ bản đồ số 9, loại đất LUC.

Đối với phần đất ao rau muống, loại đất chuyên dùng bà B yêu cầu nhận phần đất này và đồng ý thôi lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Thanh L2 số tiền 83.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giao số tiền này cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 quản lý.

Đối với yêu cầu tranh chấp ranh đất của ông Trần Văn T2, bà B không có ý kiến gì.

Nguyên đơn là bà Trần Thị T có bà Trần Thị Thu V đại diện trình bày:

Bà T thống nhất với các nguyên đơn khác thời gian cụ T6 và cụ H5 qua đời, cùng với khối tài sản mà hai cụ để lại. Bà T thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014. Bà T yêu cầu được chia thừa kế diện tích 605,9m², thuộc tách thửa 28 (theo các mốc 7,8,9,10,11,12,13,14,7), phần đất này ông Trần Thanh P1 đang quản lý sử dụng.

Bà T thống nhất với giá đất theo biên bản định giá ngày 13/3/2020.

Nguyên đơn là bà Trần Thị Kim V1 trình bày:

Bà V1 thống nhất với trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/9/2015. Bà V1 yêu cầu được chia thừa kế diện tích 1638,9m², thửa 453+401, tờ bản đồ số 09.

Bà V1 thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014. Bà V1 yêu cầu được chia thừa kế diện tích 979,9m², thuộc tách thửa 70 (theo các mốc 15, 16, 17, 18, 15) và diện tích 125,9m², thuộc tách thửa 71 (theo các mốc 17, 10, 11, 18,17). (Theo trích đo ghi tên Trần Thị Kim Loan)

Bà V1 thống nhất với giá đất theo biên bản định giá ngày 13/3/2020.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T2 về việc tranh chấp ranh đất thì bà V1 không có ý kiến.

Bị đơn là ông Trần Văn T2 trình bày:

Ông T2 thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về thời gian cụ T6 và cụ H5 qua đời, cùng với khối di sản thừa kế mà hai cụ để lại. Theo ông T2, khi cụ T6 qua đời, cụ T6 có để lại “Tờ duy chúc” ngày 15/4/2005 (âm lịch), cụ T6 giao cho ông T2 các thửa đất như sau:

- + Thửa 622, tờ bản đồ số 9, diện tích $2530m^2$
- + Thửa 453, tờ bản đồ số 9, diện tích $1670m^2$
- + Thửa 586, tờ bản đồ số 7, diện tích $870m^2$
- + Thửa 587, tờ bản đồ số 7, diện tích $6830m^2$
- + Thửa 595, tờ bản đồ số 7, diện tích $150m^2$

Mục đích cụ T6 giao các thửa đất trên lại cho ông T2 là để sau khi cụ T6 qua đời thì ông T2 sẽ đứng ra chia di sản thừa kế lại cho các anh chị em trong gia đình.

Nay ông T2 yêu cầu được chia thừa kế một phần diện tích tại thửa 70 và 71, tờ bản đồ số 9 và yêu cầu được hưởng phần đất thửa 453, diện tích $1.026m^2$; thửa 401, diện tích $612m^2$, loại đất thổ vườn có gắn căn nhà thờ do bà V1 đang quản lý sử dụng.

Bị đơn là ông Trần Thanh P1 trình bày:

Ông P1 thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về thời gian cụ T6, cụ H5 qua đời và khối di sản thừa kế mà cụ T6 và cụ H5 để lại. Năm 1996 cụ H5 qua đời không để lại di chúc, cụ T6 quản lý sử dụng và đứng tên toàn bộ khối tài sản chung giữa cụ T6 và cụ H5. Năm 1998, ông P1 lập gia đình sinh sống tại căn nhà gắn liền với thửa đất 453. Sau đó cụ T6 cho vợ chồng ông P1, bà L3 thửa đất số 28 (thửa cũ 539) để cất nhà ra ở riêng. Ông P1 trực tiếp quản lý sử dụng và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với thửa đất số 28. Từ năm 1999, cụ T6 đã giao cho ông P1 trực tiếp quản lý hết các thửa đất mà cụ T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P1 là con trai út trong nhà. Tháng 8/2007, cụ T6 làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất thửa 28 qua cho ông P1 nhưng thủ tục chưa xong thì cụ T6 qua đời. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 28 tờ bản đồ 09, diện tích đo thực tế $1.600,3 m^2$ thì ông P1 không đồng ý. Vì phần đất thửa 28 cụ T6 đã cho vợ chồng ông P1 lúc cụ T6 còn sống. Ông P1 yêu cầu nhận thửa 28 và tất cả các thửa đất 622, 453, 401, 70 và 71. Ông P1 đồng ý hoàn lại cho các nguyên đơn mỗi người 100.000.000 đồng. Riêng đối với phần đất thửa 453+401 gắn liền với căn nhà cấp 4 của bà T thì tiếp tục để cho bà T quản lý sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà này.

Trường hợp yêu cầu của ông P1 không được chấp nhận thì ông P1 yêu cầu nhận toàn bộ diện tích thửa 28. Trường hợp bà T được nhận diện tích 605,9m², thuộc tách thửa 28 thì ông sẽ tự tháo dỡ di dời cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất này, ông P1 không yêu cầu bà T phải hoàn lại cho ông P1 giá trị cây trồng, vật kiến trúc, công sức tôn tạo, giữ gìn đất và chi phí san lấp mặt bằng cho ông P1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Ngọc T4 trình bày:

Bà T4 là vợ ông Trần Thanh L2 (chết năm 2002), bà T4 và ông L2 có hai người con chung là M Thao Thanh Tran và J Long Tieu Tran. Hiện bà T4 và hai con đang sống định cư tại Australia. Nay trong vụ kiện tranh chấp chia thừa kế bà T4 có yêu cầu cho hai cháu M Thao Thanh Tran và J Long Tieu Tran được nhận phần di sản mà ông L2 được hưởng theo quy định pháp luật. bà T4 yêu cầu nhận giá trị tại sản. Ngoài ra bà T4 không có ý kiến và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kiều O, Nguyễn Thị Phương T6, Nguyễn Phương Q1 trình bày: Bà Oanh, chị Thảo và anh Quân không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn do phần đất thửa 69, tờ bản đồ số 09, diện tích 300m², ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B3 trình bày: Nếu phần đất của ông đang quản lý sử dụng tại thửa 688, diện tích 76,4m² có lấn đất thì ông B3 đồng ý trả lại nếu cơ quan chuyên môn xác định lấn đất của ai thì ông B3 đồng ý trả lại cho người đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị Tuyết M2 trình bày:

Phần đất bà Mai đang sử dụng là do bà Mai nhận chuyển nhượng của ông T5, trường hợp phần đất của bà có lấn sang phần đất của cụ T6 và cụ H5 để lại tại thửa 70, tờ bản đồ số 9, thì bà yêu cầu tiếp tục sử dụng phần đất mà bà lấn chiếm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và bà Mai đồng ý hoàn lại giá trị đất (giá đất theo biên bản định giá tài sản ngày 13/3/2020) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T6 và cụ H5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn C trình bày: Ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ kiện này nên xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L4 tại Tờ xác nhận ngày 22/10/2019 trình bày: Trước đây do đăng ký kê khai nhầm thửa 401, diện tích 515m² (đo thực tế 612,5m²), đất tọa lạc ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Nay bà L4 khẳng định thửa đất 401, tờ bản đồ số 9 là phần đất của ông

Trần Văn T6, ông T6 và các con của ông đã xây dựng nhà cửa ổn định, bà L4 không có tranh chấp gì đối với phần đất này vì đây là trường hợp nhầm lẫn. Bà L4 đề nghị được vắng mặt tại các lần triệu tập của Tòa, do lớn tuổi, sức khỏe yếu. Bà L4 không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần tranh chấp tại thửa 595 diện tích 150m², chia thửa kế tiền cho thuê đất ruộng, cho thuê trụ ăngten; căn nhà và vật kiến trúc trên thửa đất 401 của cụ Trần Văn T6.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông T2 về tranh chấp ranh đất với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Giành lối đi chung diện tích 595,3m² thuộc tách thửa 70 (theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, g, 16, h, 15, k, 14, 1), tờ bản đồ số 09, loại đất LUC, các đương sự được quyền đăng ký tài sản chung.

Bà Trần Thị B được nhận phần đất diện tích 670,4m² thuộc tách thửa 622 (theo các mốc 7,8,19,18,7) và diện tích 186,9m², thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 18,19, 13, 14, 18), cùng tờ bản đồ số 9, loại đất LUC.

Bà Trần Thị T được nhận:

+ Phần đất diện tích 182,7m² (trong đó có 100m² đất ONT, 82,7m² đất CLN) thuộc tách thửa 401 (theo các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 16, 2), diện tích 31,7m² (loại đất ONT) thuộc tách thửa 453 (theo các mốc 6, 7, 8, 15, 16, 6), cùng tờ bản đồ số 9, có gắn liền căn nhà cấp 4 của bà T.

+ Phần đất diện tích 1773,3m² thuộc tách thửa 70-3 (theo các mốc 16, g, f, e, 16), loại đất LUC và diện tích 226,7m² thuộc tách thửa 71-2 (theo các mốc c, d, e, f, c), loại đất LNK, cùng tờ bản đồ số 9,.

Bà Trần Thị M được nhận phần đất diện tích 1777,1m² thuộc tách thửa 70-2 (theo các mốc 8, g, f, a, 8), loại đất LUC và diện tích 222,9m² thuộc tách thửa 71-1 (theo các mốc 9, a, f, c, 9), loại đất LNK, cùng tờ bản đồ số 9.

Bà Trần Thị L được nhận phần đất diện tích 699m² thuộc tách thửa 622 (theo các mốc 8, 9, 10, 19, 8) và diện tích 209,6m² thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 10, 11, 12, 13, 19, 10), cùng tờ bản đồ số 9, loại đất CDK.

Bà Trần Kim L1 được nhận phần đất diện tích 651,4m² thuộc tách thửa 622 (theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 18, 17, 1) và diện tích 171,7m² thuộc tách thửa 57 (theo các mốc 14, 15, 16, 17, 18, 14), cùng tờ bản đồ số 9.

Bà Trần Thị Kim V1 được nhận phần diện tích 429,8m² (trong đó có 200m² đất ONT + 229,8m² đất CLN) thuộc tách thửa 401 (theo các mốc 1, 2, 16, 17, 18, 13, 14, 1) và diện tích 994,6m² (trong đó có 268,3m² đất ONT + 726,3m² đất CLN) thuộc tách thửa 453 (theo các mốc 8, 9, 10, 11, 12, 13, 18, 17, 16, 15, 8) có gắn liền căn nhà cấp 4, cùng tờ bản đồ số 9.

Ông Trần Văn T2 được nhận phần đất diện tích 1703,9m² thuộc tách thửa 70-5 (theo các mốc 14, k, y, b, 13, 14), loại đất LUC và diện tích 201,6m² thuộc tách thửa 71-4 (theo các mốc 12, x, y, b, 12), loại đất LNK, cùng tờ bản đồ số 9.

Ông Trần Thanh P1 được nhận phần đất diện tích 1590,4m² thuộc thửa 28 (theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1), tờ bản đồ số 9, loại đất LNQ, gắn liền căn nhà cấp 4 của ông P1.

Bà Phạm Thị Ngọc T4, cháu M Thao Thanh Tran và cháu J Long Tieu Tran là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Thanh L2 được nhận phần đất diện tích 1772,2m² thuộc tách thửa 70-4 (theo các mốc d, e, h, 15, k, y, x, d), loại đất LUC và diện tích 227,8m² thuộc tách thửa 71-3 (theo các mốc d, e, 18, y, x, 11, d), loại đất LNK, tờ bản đồ số 9. Giao phần đất này ông Trần Thanh P1 quản lý để sau này giao lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Thanh L2.

Cây trồng và vật kiến trúc có trên phần đất thì người được nhận đất sẽ được hưởng và không phải trả giá trị.

Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, do Trần Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng thửa đất 401 do bà Nguyễn Thị L4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/11/2014 và ngày 02/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

Buộc những người có tên sau đây phải nộp lại số tiền do nhận tài sản nhiều hơn kỷ phần được hưởng, cụ thể:

- Bà Trần Thị T phải nộp số tiền 74.904.600 đồng (bảy mươi bốn triệu chín trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm đồng).
- Bà Trần Thị M phải nộp số tiền 39.171.300 đồng (ba mươi chín triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm đồng).
- Ông Trần Thanh P1 phải nộp số tiền 39.885.400 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

- Ông Trần Văn T2 phải nộp số tiền 24.190.200 đồng (hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng).

- Cháu M Thao Thanh Tran và cháu J Long Tieu Tran là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh L2 phải nộp số tiền 38.617.600 đồng (ba mươi tám triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng).

Những người có tên sau đây được nhận số tiền do nhận tài sản ít hơn kỹ phần được hưởng, cụ thể:

- Bà Trần Thị B được nhận số tiền 30.971.000 đồng (ba mươi triệu chín trăm chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Bà Trần Thị L được nhận số tiền 18.455.000 đồng (mười tám triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Trần Kim L1 được nhận số tiền 39.293.000 đồng (ba mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng).

- Bà Trần Thị Kim V1 được nhận số tiền 128.048.900 đồng (một trăm hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2020 và ngày 30/6/2020, nguyên đơn là bà Trần Thị T và bà Trần Thị Kim V1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 05/7/2020 và ngày 12/7/2020, bị đơn là ông Trần Văn T2 và ông Trần Thanh P1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Kim V1 vẫn kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chia cho bà V1 được nhận thêm 31,7m² thuộc thửa 453, 979,9m² thuộc thửa 70 và 125,9m² thuộc thửa 71, do thửa đất bà V1 được chia không có giá trị kinh tế, nay xin chia thêm để trồng trọt, chăn nuôi và thờ cúng cha mẹ. Bà V1 đồng ý trả tiền lại cho những đồng thừa kế còn lại. Đối với căn nhà của bà Trần Thị T, bà V1 không yêu cầu chia. Đồng thời, yêu cầu Tòa án xác định ông Võ Văn C là người thừa kế của cụ Phan Thị H5 và chia cho ông Võ Văn C được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Kim V1 là Luật sư Trần Bá T1 phát biểu ý kiến: bà V1 yêu cầu được chia thêm 31,7m² thuộc thửa 453 do bà T không sử dụng phần đất này, bà V1 là người sinh sống và sử dụng thửa 453 và 401, có công sức tu bổ làm hàng rào; và yêu cầu được chia thêm 979,9m² thuộc thửa 70 và 125,9m² thuộc thửa 71 vì bà V1 cần

đất ruộng để canh tác và thờ cúng cha mẹ. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà V1 có yêu cầu bổ sung xin cho ông Võ Văn C được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định.

Bị đơn là ông Trần Văn T2 vẫn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, phân chia lại di sản thừa kế cụ Trần Văn T6 và cụ Phan Thị H5 để lại như sau:

- Thừa 622 diện tích 2.530m^2 chia đều cho 04 người gồm bà Trần Thị B, Trần Kim L1, Trần Thị L và Trần Thanh L2 (đã chết, có người thừa kế là bà Phạm Thị Ngọc T4, M Thao Thanh Tran và J Long Tieu Tran), mỗi người $632,5\text{m}^2$.

- Thừa 70 (thừa cũ 587), 71 (thừa cũ 586) và 595 có tổng diện tích 8.500m^2 , chia đều cho 04 người là: Trần Thị T, Trần Thị M, Trần Văn T2 và Trần Thị Kim V1, mỗi người nhận 2.125m^2 và phải chừa lối đi chung.

- Thừa 453 với diện tích 1.670m^2 chia cho Trần Thị T 165m^2 (có ngôi nhà trên đất), Trần Thị L và Trần Thị Kim V1 mỗi người 150m^2 (ngang 6m, dài 25m), phần diện tích đất còn lại và ngôi nhà chia cho ông Trần Văn T2.

- Thừa 28 diện tích $1.600,2\text{m}^2$ (bao gồm nhà mồ trên đất) giao cho Trần Thanh P1 quản lý.

Ngoài ra, ông T2 bổ sung yêu cầu chia thừa kế cho ông Võ Văn C là con riêng của cụ H5 được hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn là bà Trần Thị T và bị đơn là ông Trần Thanh P1, đều có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và xin vắng mặt.

Các nguyên đơn là bà Trần Thị B, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Kim L1, đều xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Võ Văn C vào hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 là chưa đảm bảo quyền lợi của ông C, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn là bà Trần Thị B, Trần Thị T, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Kim L1; bị đơn là ông Trần Thanh P1; và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị Tuyết M2, đều xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Võ Văn H2, Võ Văn C, Nguyễn Văn B3, Du Thị L3, Ngô T4, Trần Thị Kiều O, Nguyễn Thị Phương T6, Nguyễn Phương Q1, Nguyễn Thị L4, bà Phạm Thị Ngọc T4, M Thao Thanh Tran và J Long Tieu Tran và Ủy ban nhân dân huyện V, đều vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt những đương sự này.

[2] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn T6 (chết năm 2007) và cụ Phan Thị H5 (chết năm 1996).

[2.1] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định, cụ T6 và cụ H5 chung sống có tất cả 09 người con chung gồm: Trần Thị B, Trần Thị T, Trần Thị M, Trần Thị L, Trần Kim L1, Trần Thị Kim V1, Trần Văn T2, Trần Thanh P1, Trần Thanh L2 (chết năm 2002, có vợ là Phạm Thị Ngọc T4, có 02 con là M Thao Thanh Tran và J Long Tieu Tran).

[2.2] Tuy nhiên, căn cứ biên bản hòa giải ngày 20/4/2010 (BL 344), Tờ tường trình ngày 28/4/2010 của ông Võ Văn C, khai nhận của ông Tô Vĩnh Hòa là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Trần Thị L, Trần Thị M và Trần Kim L1 tại phiên tòa sơ thẩm (BL 965) và bà Trần Thị Kim V1, bị đơn Trần Văn T2 tại phiên tòa phúc thẩm đều thống nhất xác định, ngoài những người con nêu tại mục [2.1], cụ Phan Thị H5 còn có 01 người con riêng là ông Võ Văn C. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông Võ Văn C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chưa thu thập chứng cứ làm rõ ông C có phải là con riêng và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 hay không. Trường hợp xác định ông C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 thì ông C phải được hưởng di sản thừa kế do cụ H5 để lại.

[2.3] Tại Tờ tường trình ngày 28/4/2010, ông C yêu cầu giải quyết đúng theo pháp luật hiện hành về quyền thừa kế (BL 418). Tại Biên bản hòa giải ngày 22/7/2013 (BL 367), ông C không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập lời khai làm rõ ông C có từ chối nhận di sản do cụ H5 để lại hay không, vì việc ông C không có yêu cầu tranh chấp không đồng nghĩa với việc từ bỏ quyền hưởng di sản thừa kế.

[2.4] Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các mục nêu trên khi xác định người thừa kế và chia di sản của cụ T6 và cụ H5 là thiếu sót.

[3] Về di sản, các đương sự thống nhất xác định cụ T6 và cụ H5 để lại di sản gồm quyền sử dụng các thửa đất:

+ Thửa 70 (thửa cũ 587), tờ bản đồ 09 (tờ bản đồ cũ 07), diện tích đo thực tế 7621m²;

+ Thửa 71 (thửa cũ 586), tờ bản đồ 09 (tờ bản đồ cũ 07), diện tích đo thực tế 879m²;

+ Thửa 57 (thửa cũ 575), tờ bản đồ 09, diện tích 568,2m² ;

+ Thửa 622, tờ bản đồ 09, diện tích 2.020,8m²;

+ Thửa 28, tờ bản đồ 09, diện tích đo đạc thực tế 1.600,3m²;

+ Thửa 453, tờ bản đồ 09 diện tích 1.026,3m²;

+ Thửa 401, tờ bản đồ 09, diện tích 612,5m²

+ Thửa đất 595, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m².

Cùng tọa lạc tại ấp 7, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Các thửa đất này do cụ Trần Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng thửa 401 do bà Nguyễn Thị L4 đứng tên trong sổ bộ địa chính.

Hồ sơ vụ án thể hiện, bà Trần Thị Kim V1 có nộp Tờ xác nhận ngày 22/10/2019 của bà Nguyễn Thị L4 (BL 752) với nội dung bà L4 xác nhận thửa 401 thuộc quyền sử dụng của cụ T6 và cụ H5, bà L4 đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên là do nhầm lẫn từ phía cơ quan đăng ký đất đai. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 22/10/2019, bà L4 đã gần 90 tuổi nhưng chữ ký của bà L4 trong tài liệu nêu trên không được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền, tài liệu này chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Bạch T7, xác nhận của Trưởng ấp Lê Văn T8 và Ủy ban nhân dân xã Tân An Luông xác nhận chữ ký của ông T8. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ bà L4 có quan hệ như thế nào với các đương sự, bà Nguyễn Thị Bạch T7 có quan hệ gì với bà L4 và ký vào đơn nêu trên với tư cách gì. Do vậy, cần phải thu thập làm rõ để có đủ cơ sở xem xét Tờ xác nhận ngày 22/10/2019.

Hơn nữa, cấp sơ thẩm cũng không thu thập ý kiến từ phía Cơ quan có thẩm quyền về việc đăng ký quyền sử dụng đất của bà L4 đối với thửa 401 có sự nhầm lẫn hay không, nếu có thì đã điều chỉnh hay chưa; cần làm rõ cụ T6 có kê khai đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 401 không; vì sao chỉ đăng ký làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đối với thửa 453 (liền kề thửa 401) và các thửa đất 575, 586, 587, 622 và 28 mà không đăng ký

thửa 401; cụ T6 có ý kiến hay tranh chấp gì khi bà L4 đứng tên trong sổ bộ địa chính không, từ đó xác định thửa đất 401 có thuộc quyền sử dụng của cụ T6 và cụ H5 hay không. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Tờ xác nhận do bà Kim Vân cung cấp nêu trên và khai nhận của nguyên đơn để xác định thửa đất 401 là di sản thừa kế của cụ T6, cụ H5 là chưa đủ cơ sở vững chắc. Ngoài ra, cũng cần làm rõ bà L4 có chồng, con hay không, nếu có cần phải đưa những người này vào tham gia tố tụng và thu thập lời khai về việc đăng ký thửa 401 của bà L4 mới đủ căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Mặt khác, các đương sự đều chia di sản bằng hiện vật. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thu thập chứng cứ làm rõ những thửa đất này có thuộc diện bị quy hoạch giải tỏa và có đảm bảo điều kiện tách thửa hay không khi giải quyết vụ án nhưng cấp sơ thẩm chưa thực hiện là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[6] Tại biên bản hòa giải ngày 22/7/2013 (BL 365), ông T2 xác định căn nhà cụ T6 để lại trên thửa đất 401 do ông T2 cùng cụ T6 và bà Phạm Thị Ngọc T4 phụ 4000 (bốn ngàn) đô la Úc để xây dựng nên không đồng ý chia căn nhà này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Kim Vân khai căn nhà này do bà T4 góp 4000 đô la Úc cho cụ T6 xây nhà, phần còn thiếu do cụ T6 bán đất bù vào thêm. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/3/2020 (BL 805) thể hiện, căn nhà trên thửa đất 401 do cụ T6 để lại do ông Trần Văn T2 xây dựng năm 2005, các đương sự thống nhất nội dung biên bản. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 xác định nguồn tiền ông xây dựng nhà nêu trên có đóng góp của vợ ông T2 là bà Trần Thị Q2. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ căn nhà trên thửa 401 là nhà do ông T2 xây dựng hay là di sản của cụ T6, nhưng lại quyết định giao thửa đất gắn liền căn nhà này cho bà Trần Thị Kim V1 được nhận, vật kiến trúc có trên phần đất (bao gồm căn nhà nêu trên) bà V1 sẽ được hưởng và không phải trả giá trị, là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Trường hợp xác định nhà do ông T2 xây, cần phải đưa bà Q2 vào tham gia tố tụng để đảm bảo quyền lợi của bà Q2.

[7] Ngoài ra, bà Phạm Thị Ngọc T4, bà M Thao Thanh Tran và ông J Long Tieu Tran là người đang định cư sinh sống tại nước ngoài. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ bà T4, bà M Thao Thanh Tran và ông J Long Tieu Tran có thuộc diện được giao quyền sử dụng đất tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hay không, mà đã chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật loại đất LUC (đất chuyên trồng lúa nước) và LNK (đất trồng cây lâu năm khác) cho những đương sự này là chưa phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 179, khoản 1 Điều 186 Luật Đất đai năm 2013.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim V1

và ông Trần Văn T2, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[9] Do bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị hủy với lý do nêu tại mục [8] nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết nội dung vụ án.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim V1, ông Trần Văn T2 và ông Trần Thanh P1 không phải chịu theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Trần Thị Kim V1 và bị đơn là ông Trần Văn T2.

Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị T không phải chịu;

- Bà Trần Thị Kim V1 không phải chịu. Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim V1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002714 ngày 30/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

- Ông Trần Văn T2 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Trần Văn T2 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002718 ngày 16/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

- Ông Trần Thanh P1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Trần Thanh P1 số

tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002718 ngày 16/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1);
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long (1);
- Các đương sự (18);
- Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP(5), 28b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình